TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 491/2026/HNGĐ-ST
Ngày 15-07-2026
V/v Ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Hoài

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Huyền

2. Bà Phan Thị Xuân Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Minh Quang - Thư ký Tòa án án nhân dân khu vực 8- Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:* không có.

Ngày 15 tháng 07 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 368/2026/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2026, về việc: "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 251/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 05 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 213/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 06 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh ngày 10 tháng 05 năm 1979; Căn cước công dân số: 079179015783 do Cục trưởng Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 19 tháng 04 năm 2021; nơi thường trú: số C đường D, phườngSơn Kỳ, Thành phố Hồ Chí Minh; nơi tạm trú: số A ấp X, xã A, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

Bị đơn: Ông Huỳnh Văn T, sinh ngày 17 tháng 12 năm 1973; Căn cước công dân số: 079073012488 do Cục trưởng Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 22 tháng 11 năm 2021; nơi thường trú: số A, Đường H, ấp P, xã A, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các biên bản làm việc tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày: Nguyên đơn và bị đơn kết hôn với nhau vào năm 2005 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 64, quyển số 1, ngày 11 tháng 08 năm 2005 của Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh trên cơ sở tự nguyện. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng về sau phát sinh

nhiều mâu thuẫn do tính cách không hòa hợp, bất đồng về quan điểm sống nên thường xuyên xảy ra cãi vã, không thể nói chuyện và chia sẻ với nhau mọi vấn đề trong cuộc sống. Nay nhận thấy không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể giải quyết được nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết cho nguyên đơn được ly hôn với bị đơn.

Về con chung: nguyên đơn và bị đơn có một con chung Huỳnh Đan T1 sinh ngày 17 tháng 06 năm 2001. Con chung đã trưởng thành.

Tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn vắng mặt suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn vắng mặt không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại ở Tòa án năm 2025; thì việc bà Nguyễn Thị N yêu cầu ly hôn với ông Huỳnh Văn T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt không có lý do; căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về yêu cầu của các đương sự:

Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 64, quyển số 1, ngày 11 tháng 08 năm 2005 của Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh nay là Ủy ban nhân dân xã A, Thành phố Hồ Chí Minh thể hiện quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị N và ông Huỳnh Văn T là hợp pháp.

Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận thấy: giữa nguyên đơn và bị đơn đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng không có tiếng nói chung, không còn dành tình cảm cho nhau. Tòa án đã nhiều lần động viên nguyên đơn hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng nguyên đơn từ chối; bị đơn đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không đến Tòa án để hòa giải; tại phiên tòa các đương sự đều vắng mặt. Điều đó chứng tỏ nguyên đơn và bị đơn không còn tha thiết với việc giải quyết mâu thuẫn vợ chồng, để trở về đoàn tụ, cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình.

Xét thấy, hôn nhân phải là sự tự nguyện từ hai phía, vợ chồng phải yêu thương tôn trọng lẫn nhau, thống nhất với nhau về suy nghĩ và quan điểm sống, các bên phải quý trọng, chia sẻ, bàn bạc giải quyết các vấn đề chung trong cuộc sống, tuy nhiên, quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn đã lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc nguyên đơn yêu cầu ly hôn với bị đơn là có cơ sở chấp nhận.

Về con chung: Căn cứ bản sao Giấy khai sinh số 106, quyển số 1 ngày 29 tháng 08 năm 2005 của Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh nay là Ủy ban nhân dân xã A, Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định nguyên đơn và bị đơn có một con chung Huỳnh Đan T1, sinh ngày 17 tháng 06 năm 2001.Con chung đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn phải nộp án phí dân sự đối với yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 271, Điều 273 và Điều 278 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại ở Tòa án năm 2025;

Căn cứ các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị N được ly hôn với ông Huỳnh Văn T.

Giấy chứng nhận kết hôn hôn số 64, quyển số 1, ngày 11 tháng 08 năm 2005 của Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh nay là Ủy ban nhân dân xã A, Thành phố Hồ Chí Minh hết hiệu lực pháp luật.

Về con chung: Các đương sự có 01 con chung Huỳnh Đan T1, sinh ngày 17 tháng 06 năm 2001 đã trưởng thành.

Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) bà Nguyễn Thị N phải nộp, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012101 ngày 10 tháng 02 năm 2026 của Thi hành án dân sự Thành phố H. Bà Nguyễn Thị N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 36 và 71 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Kim Hoài

Nơi nhận
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 8-TP. Hồ Chí Minh;
- THA DS TP. Hồ Chí Minh;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.